TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/DS-PT
Ngày 08/8/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng
Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu
Bà Mai Vương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Hùng - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 08 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-DS ngày 28/4/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐ-PT ngày 07/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/QĐ-PT ngày 27/6/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 82/QĐ-PT ngày 11/7/2022giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trương Thục K - Sinh năm: 1993 - Địa chỉ: 223/37 Ô, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Bà Võ Thị Minh L - Sinh năm: 1962 - Địa chỉ: Tổ 17 phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2022 được công chứng tại Văn phòng Công chứng T). (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Phạm Minh T - Sinh năm: 1938 và bà Nguyễn Thị B - Sinh năm: 1941 - Cùng địa chỉ: Số 33 đường L, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà B: Ông Phạm C - Sinh năm: 1959 - Địa chỉ: Tổ 22 phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2021 được công chứng tại Văn phòng Công chứng P). (Có mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Ngọc H - Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Trúc M - Sinh năm: 1967 - Địa chỉ: Số 223/37 Ô, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Bà Võ Thị Minh L - Sinh năm: 1962 - Địa chỉ: Tổ 17 phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/6/2022 được công chứng tại Văn phòng Công chứng T). (Có mặt).

2. Bà Phan Thị Kim C - Sinh năm: 1976 - Địa chỉ: Số 447 M, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng - Chổ ở: Số 68 N, H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt, nhưng phần tuyên án xin vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Phạm Minh T, là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

** Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2020, các bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Do chỗ quen biết nên ông Phạm Minh T có mượn của bà Trương Thục K số tiền 2.000.000.000đ *(Hai tỷ đồng)*. Khi mượn có viết giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 và hẹn ngày 30/7/2019 trả đủ. Ông T có giao cho bà K "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2014, cùng sổ hộ khẩu số 150037360 đứng tên bà Nguyễn Thị B để làm tin, mục đích để ông T thanh toán nợ cá nhân.

Ngày 03/7/2019, ông T mượn tiếp bà K số tiền 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)* để chuộc chiếc xe ô tô đang ở tiệm cầm đồ U tại 24 T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Bà K đã chuyển khoản 45.000.000đ và đưa tiền mặt 255.000.000đ cho chủ tiệm cầm đồ để ông T chuộc lại chiếc xe. Ông T đã viết giấy mượn tiền lần 02 với số tiền 300.000.000đ và hẹn vào ngày 04/7/2019 sẽ trả.

Đến nay, đã quá hạn thanh toán của 02 giấy mượn tiền nêu trên nên bà K yêu cầu ông T phải thanh toán số nợ trên và tiền lãi theo lãi suất 12%/năm đến ngày 10/3/2022 là:

- Đối với số tiền 2 tỷ đồng: 2.000.000.000đ x 12%/năm x 954 ngày (từ ngày 31/7/2019 đến 10/3/2022) x 667.000đ/ngày = 636.318.000đ + 2.000.000.000đ = 2.636.318.000đ

- Đối với số tiền 300.000.000 đồng: 300.000.000đ x 12%/ năm x 980 ngày (từ ngày 05/7/2019 đến 10/3/2022) x 100.000đ/ngày = 98.000.000đ + 300.000.000đ = 398.000.000đ. Tổng số tiền cả gốc và lãi là 3.034.318.000đ.

** Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Phạm Minh T trình bày:*

Là chỗ quen biết với bà Phan Thị Kim C nên bà C có mượn ông T "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/2/2014 dùng đem đi thế chấp với người khác mượn số tiền 300.000.000đ để giải quyết việc cá nhân có thời hạn đến 12/7/2019 sẽ trả lại cho ông T. Do sổ đỏ đứng tên ông T nên bà C có nhờ ông ký giấy nợ với bà Trương Thục K số tiền 300.000.000đ để bà K đưa tiền cho bà C và bà C trả lãi cho bà K.

Đối với khoản nợ tiền 2.000.000.000đ là không có. Theo bản trình bày của bà Phan Thị Kim C ngày 15/12/2019: Trong thời gian 01 tháng bà C đã trả cho bà Võ Thị Trúc M (là mẹ chồng bà K) đúng 105.000.000đ, đến ngày lấy sổ bà C không lấy được nên bà M nhờ ông T lấy uy tín mượn 2.000.000.000đ. Sau đó bà M cũng nhiều lần đi mượn số tiền 2.000.000.000đ từ nhiều người nhưng không được nên việc ông T mượn số tiền 2.000.000.000đ của bà K hay bà M là không có.

Vì vậy, ông T phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nêu rõ ý kiến như sau:

- Không chấp nhận số tiền mượn 2.000.000.000đ *(Hai tỷ đồng)* vì hoàn toàn không có việc mượn số tiền này.

- Ông T chỉ thừa nhận mượn số tiền 300.000.000đ là có thật. Khoản tiền 300.000.000đ này là do ông T đứng tên vay hộ cho bà C để bà C có trách nhiệm trả cho bà M - K.

- Trường hợp bà C không đủ khả năng chi trả số tiền 300.000.000đ thì ông T sẵn sàng trả số tiền này cho bà C tại Tòa án để được lấy lại "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/2/2014.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B trình bày:* Bà B không biết gì việc vay mượn tiền giữa ông Phạm Minh T (là chồng bà) với bà Trương Thục K, bà Phan Thị Kim C, bà Võ Thị Trúc M và không ký bất kỳ giấy tờ gì.

Hiện nay, "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2014 nên ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim C vắng mặt nhưng trong quá trình hoà giải đã có bản trình bày:*

Từ năm 2017, bà C và bà M có mối quan hệ rất thân thiết, hợp tác làm ăn trong lĩnh vực đáo hạn ngân hàng, làm hồ sơ đất, mua bán bất động sản. Vì làm ăn chung và xem nhau như chị em nên bà C với bà M có mượn tiền qua lại.

Đầu năm 2019, trong quá trình làm ăn công việc gặp một số khó khăn, thị trường bất động sản đóng băng, hồ sơ vay ngân hàng rất khó khăn, tiền trả lãi ngân hàng thì chậm trễ nên bà C và bà M mới bàn cách mượn sổ cầm cố. Bà C có tìm đến ông Phạm Minh T mượn sổ BR 704622 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/2/2014 đến nay chưa trả lại.

Ngày 01/7/2019, bà C có viết giấy mượn sổ của ông T để cầm cố nhưng khi bà C cầm sổ đỏ đến thì không ai cho mượn vì không chính chủ. Chính vì vậy, bà M mới bảo bà C viết trước tờ giấy mượn tiền 2.000.000.000đ với tên người cho mượn là con dâu bà M tên Trương Thục K trú tại 224/37 Ô, quận H, thành phố Đà Nẵng để đi huy động tiền. Vì vậy, bà C mới nhờ ông T viết cho một tờ giấy mượn tiền 2.000.000.000đ ngày 02/7/2019 để đưa cho bà M đi huy động tiền mặt.

Nhưng đến 18h tối ngày 3/7/2019, bà M thông báo không có được số tiền 2.000.000.000đ mà chỉ có được trước 300.000.000đ để có thể lấy lại được chiếc xe ô tô. Vì lẽ đó, buộc ông T viết thêm giấy mượn tiền tại tiệm cầm đồ U nằm tại phường K, quận C số tiền 300.000.000đ và bà C là người giao sổ tại nơi đây. Số

tiền 300.000.000đ này bà K chuyển cho tiệm cầm đồ U và đưa tiền mặt đủ 300.000.000đ để lấy xe ô tô ra.

Đối với số tiền 300.000.000đ này, bà C có trả lại cho bà M tổng cộng 104.000.000đ tiền lãi trong 02 tháng. Trong thời gian sau đó, bà M cùng bà C và ông T có đi gặp một số chỗ để vay số tiền 2.000.000.000đ mà không ai có, còn bà C nghĩ là chị em tin tưởng nên không đòi lại tờ giấy mượn tiền với số tiền 2.000.000.000đ này.

Ông T hoàn toàn bị ép buộc viết giấy mượn tiền 2.000.000.000đ để đưa bà M đi huy động tiền chứ không hề có việc bà M đưa 2.000.000.000đ như trong đơn khởi kiện đòi tiền của bà K.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Trúc M trình bày:* Ông T có viết 02 giấy mượn tiền cho con dâu bà M với số tiền 2.000.000.000đ, khi mượn có viết giấy vào ngày 02/7/2019 và hẹn ngày 30/7/2019 trả đủ và đưa sổ đỏ làm tin. Tiếp đó, ngày 03/7/2019, ông T mượn tiếp bà K số tiền 300.000.000đ để chuộc chiếc xe ô tô đang ở hiệu cầm đồ U, bà K đã chuyển khoản 45.000.000đ và đưa tiền mặt 255.000.000đ cho chủ hiệu cầm đồ để ông T chuộc xe.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã quyết định*:

Căn cứ vào Điều 280; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 227; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Trương Thục K đối với ông Phạm Minh T.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Minh T phải trả cho bà Trương Thục K số tiền 2.911.666.000đ *(Hai tỷ, chín trăm mười một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)*. Trong đó, tiền gốc là 2.300.000.000đ và tiền lãi là 611.666.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Sau khi ông Phạm Minh T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì bà Trương Thục K phải trả lại cho ông Phạm Minh T bản gốc: Giấy chứng nhận Quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2014 cùng sổ hộ khẩu số 150037360 đứng tên bà Nguyễn Thị B.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Minh T không phải chịu án phí.

- Buộc bà Trương Thục K phải chịu 6.132.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí trước đây đã nộp 40.426.575đ theo biên lai thu số: 0009850 ngày 13/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

- Hoàn trả lại cho bà Trương Thục K 34.294.000đ *(Ba mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn là ông Phạm Minh T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng. Ông Phạm Minh T đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thục K đối với ông Phạm Minh T về số tiền vay 2.000.000.000đ và tiền lãi chậm trả.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Minh T cũng như ông Phạm Minh T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến và đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thục K đối với ông Phạm Minh T về số tiền vay 2.000.000.000đ và tiền lãi chậm trả.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Minh T, giữ nguyên nội dung bản án

dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa ông Phạm Minh T kháng cáo cho rằng không có việc ông T mượn số tiền 2.000.000.000đ của bà K theo giấy mượn tiền ngày 02/7/2019, ông T khẳng định mình viết và ký giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 nhưng chỉ viết giấy này làm cơ sở để bà M đi vay tiền của người khác nên ông không chấp nhận trả cho bà K số 2.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả; Còn về khoản vay 300.000.000đ các đương sự thống nhất như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Xét kháng cáo của ông Phạm Minh T thì thấy:

[1] Ngày 02/7/2019 ông Phạm Minh T có viết giấy mượn tiền của bà Trương Thị Thục K. Theo giấy mượn tiền thì ông T mượn bà K với số tiền 2.000.000.000đ và hẹn đến ngày 30/7/2019 sẽ thanh toán, khi mượn tiền ông T có giao cho bà K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2014, cùng sổ hộ khẩu số 150037360 đứng tên bà Nguyễn Thị B để làm tin, mục đích để ông T thanh toán nợ cá nhân.

[2] Theo trình bày của ông T thì việc mượn tiền không có thật mà ông chỉ viết giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 để bà M làm cơ sở đi huy động vốn, lời trình bày của ông T không được bà K chấp nhận, HĐXX xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông T và bà C phủ nhận yêu cầu của nguyên đơn nhưng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Mặt khác, ông T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, có trí tuệ minh mẫn nên ông phải chịu trách nhiệm đối với hành vi viết và ký giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 với số tiền 2.000.000.000đ nên lời trình bày của ông T không được HĐXX chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 02/7/2019 làm cơ sở giải quyết vụ án, từ đó buộc ông T phải thanh toán số tiền 2.000.000.000đ và tiền lãi chậm trả là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông Phạm Minh T phải trả cho bà Trương Thục K với số tiền gốc 2.300.000.000đ và tiền lãi chậm trả 611.666.000đ, tổng cộng 2.911.666.000đ là có cơ sở. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Minh T và giữ nguyên nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện với số tiền 122.652.000đ nên bà Trương Thục K phải chịu là 122.652.000đ x 5% = 6.132.600đ.

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thục K với số tiền 2.911.666.000đ nên ông Phạm Minh T phải chịu là 90.233.000đ.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Phạm Minh T phải chịu là 300.000đ.

Nhưng ông Phạm Minh T là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên HĐXX áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Minh T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 147; Điều 148 và Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 280; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Minh T. Giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thục K đối với ông Phạm Minh T.

1. Buộc ông Phạm Minh T phải trả cho bà Trương Thục K số tiền gốc là 2.300.000.000đ và tiền lãi là 611.666.000đ, tổng cộng là 2.911.666.000đ *(Hai tỷ chín trăm mười một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Sau khi ông Phạm Minh T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì bà Trương Thục K phải trả lại cho ông Phạm Minh T bản gốc: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 704622, đứng tên ông Phạm Minh T và bà Nguyễn Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/4/2014 cùng sổ hộ khẩu số 150037360 đứng tên bà Nguyễn Thị B.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thục K đối với ông Phạm Minh T về việc trả tiền lãi chậm trả là 122.652.000đ.

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thục K phải chịu 6.132.600đ, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.426.575đ theo biên lai thu số: 0009850 ngày 13/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho bà Trương Thục K số tiền 34.293.975đ.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Minh T.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

Vũ Việt Dũng